TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2-VĨNH LONG
TỈNH VĨNH LONG
Bản án số: 42/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 20-8-2025
"*V/v ly hôn, nuôi con*"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Kiên Nhẫn
2. Ông Trần Văn Bé Hai

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Tín – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên toà*:** Không.

Trong ngày 20 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 182/2025/TLST-HNGĐ, ngày 25/04/2025 về tranh chấp "*Ly hôn, nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/06/2025 và Thông báo về việc thay đổi lịch xét xử số 01/TB-HNGĐ ngày 30/6/2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 20/2025/QĐST-HNGĐ ngày 31/07/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh **Bùi Văn T**, sinh năm 1974 (xin vắng)

Nơi cư trú: ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long).

- *Bị đơn*: Chị **Nguyễn Ngọc T1**, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/04/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Bùi Văn T trình bày:

Vào năm 2004, qua quen biết nên anh và chị Nguyễn Ngọc T1 tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn vào ngày 18/07/2005 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng chỉ kéo dài đến năm 2021 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do vợ chồng có sự khác biệt về quan điểm

sống, cả hai không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cự cãi. Chị T1 không còn quan tâm, chăm sóc vợ con, mâu thuẫn gia đình ngày một trầm trọng. Do đó vợ chồng sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Từ lúc ly thân hai bên không hàn gắn được, nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Ngọc T1

Về con chung: Khi ly hôn anh T yêu cầu nuôi con chung là cháu Bùi Hồng P, sinh ngày 25/5/2010, không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu Bùi Thị Kim T2, sinh ngày 10/6/2005 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn chị Nguyễn Ngọc T1 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không trình bày.

- Trong đơn xin xét xử vắng mặt ngày 20/06/2025, nguyên đơn anh Bùi Văn T trình bày: Anh giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không có ý kiến khác.

Ngoài các yêu cầu trên, các đương sự không có yêu cầu nào khác và cũng không có cung cấp tài liệu, chứng cứ mới tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về pháp luật tố tụng:

Nguyên đơn anh Bùi Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn, nuôi con nên đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về "*Ly hôn, nuôi con*"; bị đơn chị Nguyễn Ngọc T1 cư trú tại xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn chị Nguyễn Ngọc T1 đến tham dự phiên tòa, nhưng vẫn vắng mặt mà không có bất cứ văn bản nào trình bày lý do vắng mặt; nguyên đơn anh Bùi Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về pháp luật nội dung:

[1]. *Về quan hệ hôn nhân*: Anh T và chị T1 có quen biết tìm hiểu nhau từ năm 2004 rồi đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn ngày 18/07/2005 tại UBND xã

H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long) nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Theo anh Bùi Văn T trình bày: Thời gian đầu, vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng chỉ kéo dài đến năm 2021 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do vợ chồng có sự khác biệt về quan điểm sống, cả hai không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cự cãi. Chị T1 không còn quan tâm, chăm sóc vợ con, mâu thuẫn gia đình ngày một trầm trọng. Do đó vợ chồng sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Từ lúc ly thân hai bên không hàn gắn được, nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Ngọc T1.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân của vợ chồng phải được xây dựng trên cơ sở tình cảm tự nguyện, có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, vun đắp hạnh phúc, làm tròn quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, tuy nhiên hiện tại vợ chồng anh T, chị T1 đã sống ly thân, mỗi người ở một nơi, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Qua đó cho thấy hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Việc anh T và chị T1 sống ly thân, mỗi người một nơi là đã vi phạm khoản 1, Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: "*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*". Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh T được ly hôn với chị T1 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: "*... Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*".

[2]. *Về con chung*: Khi ly hôn anh T yêu cầu nuôi con chung là cháu Bùi Hồng P, sinh ngày 25/5/2010, không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu Bùi Thị Kim T2, sinh ngày 10/6/2005 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét thấy việc quyết định giao con cho người cha hoặc người mẹ nuôi dưỡng sau khi ly hôn cần phải dựa trên quyền lợi về mọi mặt của người con, về điều kiện trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con".* Anh T là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, cháu P cũng có nguyện vọng sống chung với anh T. Do đó để đảm bảo quyền lợi

và sự phát triển của cháu, tránh thay đổi môi trường sống của cháu. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh Bùi Văn T là giao cháu Bùi Hồng P, sinh ngày 25/5/2010 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục theo nguyện vọng của cháu là phù hợp với quy định của pháp luật.

Anh Tấn nuôi con phải có nghĩa vụ tạo điều kiện, không cản trở chị T1 thực hiện quyền, nghĩa vụ của người mẹ là được thăm nom, chăm sóc con chung, nhằm giúp cho con chung của anh T, chị T1 được hỗ trợ về vật chất lẫn tinh thần giúp cháu phát triển, trở thành người có ích cho gia đình và xã hội sau này.

Đối với cháu Bùi Thị Kim T2, sinh ngày 10/6/2005 đã trưởng thành, nên không đặt ra giải quyết.

[3]. *Về cấp dưỡng nuôi con*: Anh Bùi Văn T khai chưa yêu cầu, chị Nguyễn Ngọc T1 cũng chưa có văn bản nào trình bày về việc cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4]. *Về tài sản chung, nợ chung*: Anh Bùi Văn T khai chưa yêu cầu, chị Nguyễn Ngọc T1 cũng chưa có văn bản nào trình bày về tài sản chung, nợ chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5]. *Về án phí*: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 19, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào 27 của Nghị quyết số 326, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1]. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu của anh Bùi Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Ngọc T1.

[2]. *Về con chung*: Giao Bùi Hồng P, sinh ngày 25/05/2010 cho anh Bùi Văn T tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục theo nguyện vọng của cháu.

Chị Nguyễn Ngọc T1 được quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở.

[3]. *Về cấp dưỡng nuôi con*: Do chưa có yêu cầu, nên không đặt ra giải quyết.

[4]. *Về tài sản chung, nợ chung*: Do chưa có yêu cầu, nên không đặt ra giải quyết.

[5]. *Về án phí*: Anh Bùi Văn T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số No 0002239 ngày 25/04/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long (*Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 2 – Vĩnh Long*). Anh Bùi Văn T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[6]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao Bản án hoặc Bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Vĩnh Long*;
- *VKSND khu vực 2 – Vĩnh Long*;
- *Phòng THADS khu vực 2 – Vĩnh Long*;
- *UBND xã Hòa Hiệp, tỉnh Vĩnh Long;*
- *Các đương sự*;
- *Lưu hồ sơ vụ án./.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Bảo